



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Trang 1 / 15

LOCTITE BONDACE 008-2 15KG

Số SDS : 500597

V001.8

Phiên bản: 14.12.2021

Ngày in: 09.12.2023

Phần 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm: LOCTITE BONDACE 008-2 15KG

Các cách nhận biết khác: LOCTITE BONDACE 008-2 15KG

Mã sản phẩm: IDH1342102

Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng: Chất xử lý

Thông tin về sản phẩm / nhà sản xuất/ nhà phân phối

Nhà sản xuất: Henkel Adhesive Technologies Vietnam Co., Ltd, No. 7, Road 9A Bien Hoa II Industrial Zone, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam Phone: +84 28 7100 6301 Fax: +84 28 7100 6300

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp: CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS:

| <u>Loại nguy hại</u> | <u>Phân loại nguy hại</u> | <u>Cơ quan mục tiêu</u> |
|---|---------------------------|-------------------------|
| Chất lỏng dễ cháy | Loại 2 | |
| Ăn mòn/kích ứng da | Loại 2 | |
| Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng | Loại 2A | |
| Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc một lần | Loại 3 | Hệ thần kinh trung ương |
| Hiểm họa hít phải | Loại 1 | |
| Hiểm họa cấp cho môi trường nước | Loại 2 | |
| Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước | Loại 2 | |

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo:

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ:

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H304 Có thể tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.
H315 Gây kích ứng da.
H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt.
H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt.
H411 Độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa:

Biện pháp phòng ngừa:

P210 Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các bề mặt nóng. Không hút thuốc.
P233 Giữ dụng cụ đựng thật kín.
P240 Tiếp đất/liên kết dụng cụ đựng và thiết bị tiếp nhận.
P241 Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng chống nổ.
P242 Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa.
P243 Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện.
P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.
P264 Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác.
P273 Tránh phát tán ra môi trường.
P280 Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ và kính mắt/kính che mặt bảo hộ.

Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm:

P301+P310 Nếu nuốt phải: Gọi ngay cho trung tâm chất độc/bác sĩ.
P303+P361+P353 KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm.
P304+P340+P312 NẾU HÍT PHẢI: di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái dễ thở. Liên hệ với TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc nhân viên y tế nếu bạn cảm thấy không ổn.
P305+P351+P338 NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P331 KHÔNG gây nôn.
P332+P313 Nếu bị kích ứng da: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc.
P337+P313 Nếu vẫn không hết bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc.
P363 Giặt sạch quần áo ô nhiễm rồi mới được dùng lại.
P370+P378 Trường hợp cháy: sử dụng cát khô, bột hóa chất hoặc bột chống cháy để dập lửa.
P391 Thu gom lượng tràn đổ.

Lưu trữ:

P403+P233 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín.
P403+P235 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát.

Thải bỏ:

P501 Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng tại một cơ sở xử lý và thải bỏ phù hợp theo luật lệ và quy định hiện hành, và đặc tính của sản phẩm vào thời điểm thải bỏ.

Phần 3. Thông tin về thành phần các chất**Chất hoặc hỗn hợp:**

Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

| Thành phần nguy hại, Số CAS. | Định lượng | Phân loại theo GHS |
|--|------------|---|
| Butanone 78-93-3 | 30- 60 % | Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Độc tính cấp tính 5; Qua miệng H303 Ăn mòn/kích ứng da 3 H316 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H336 Hiểm họa hít phải 2 H305 |
| Ethyl acetate 141-78-6 | 10- 30 % | Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2B H320 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H336 |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | 10- 30 % | Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H336 Hiểm họa hít phải 1 H304 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 1 H400 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 1 H410 |
| Polyethylene glycol diacrylate 26570-48-9 | 0.1- 1 % | Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 1 H318 Mẫn cảm với da 1B H317 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 2 H401 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 2 H411 |

Phần 4. Biện pháp sơ cứu về y tế**Hít phải:**

Di chuyển đến nơi thoáng khí, tham khảo ý kiến bác sĩ nếu thấy khó thở.

Tiếp xúc với da:NẾU DÍNH TRÊN DA: rửa sạch bằng nhiều nước và xà phòng.
Trong trường hợp có tác dụng phụ, tìm đến tư vấn y tế.**Tiếp xúc mắt:**

NẾU VẮNG VÀO MẮT: dùng nước để rửa cẩn thận trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

Nuốt phải: Súc miệng sạch, uống 1-2 ly nước, không cố ý gây nôn, tham khảo ý kiến bác sĩ.

Chỉ dẫn chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt nếu cần: Xem phần: thông tin sơ cứu

Phần 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp: Có thể dùng tất cả các phương tiện chữa cháy thông thường.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp: Vòi nước cao áp (sản phẩm có chứa dung môi).

Các mối nguy từ hóa chất: Trong trường hợp cháy, làm mát thùng chứa bằng cách phun nước. Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn: Trang bị bình dưỡng khí. Mang quần áo bảo hộ lao động toàn thân.

Phần 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân: Trang bị bảo hộ. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Những người không được trang bị bảo hộ lao động phù hợp, nên tránh xa khu vực có sự cố. Nguy cơ trượt ngã trên sản phẩm bị đổ.

Biện pháp bảo vệ môi trường: Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm. Thông báo cho cơ quan chức năng trong trường hợp bị tràn chảy vào nguồn nước hoặc hệ thống cống rãnh.

Các phương pháp làm sạch: Loại bỏ bằng cách dùng các vật liệu thấm (cát, than, mùn cưa). Hủy bỏ vật liệu nhiễm hóa chất như chất thải theo Điều 13.

Phần 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Sử dụng: Mặc quần áo bảo hộ, đeo găng tay, bảo hộ mắt/mặt phù hợp. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh ngọn lửa trần, tia lửa và các nguồn gây cháy nổ. Những vật liệu có thể tích điện có nguy cơ tạo ra tia lửa điện. Đảm bảo các thiết bị được tiếp đất theo yêu cầu (khí trộn, bơm hoặc sang chiết sản phẩm).

Lưu trữ: Đảm bảo lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt nắp thùng chứa và lưu trữ ở nơi thoáng mát. Tránh xa nguồn lửa. Nhiệt độ khoảng 5°C đến 40 °C.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân**Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:**

| | | |
|-------------------------------|-------------------------|--|
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA): |
| | ppm | 200 |
| | Ghi chú | ACGIH |
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA): |
| | mg/m³ | 150 |
| | Ghi chú | VN OEL |
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | Giới hạn Tiếp xúc Ngắn (STEL): |
| | ppm | 300 |
| | Ghi chú | ACGIH |
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL): |
| | mg/m³ | 300 |
| | Ghi chú | VN OEL |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Loại giá trị | Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA): |
| | ppm | 400 |
| | Ghi chú | ACGIH |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Loại giá trị | Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA): |
| | ppm | 400 |
| | Ghi chú | ACGIH |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Loại giá trị | Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL): |
| | mg/m³ | 300 |
| | Ghi chú | VN OEL |

Bảo vệ hô hấp:

Trong trường hợp tạo thành dạng sương, nên đeo thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp có bộ lọc ABEK P2 (EN 14387). Đề nghị này có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện tại địa phương.

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ hóa học chống hóa chất (EN 374). Vật liệu thích hợp cho tiếp xúc trong thời gian ngắn hoặc nếu hóa chất có thể văng phải (khuyến nghị: Chỉ số bảo vệ ít nhất là 2, tương ứng với thời gian thấm theo EN 374 > 30 phút): cao su isobutylene-isoprene (IIR; độ dày $\geq 0,7$ mm) vật liệu thích hợp cho thời gian tiếp xúc lâu hơn, tiếp xúc trực tiếp (khuyến nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với thời gian thấm thấu theo EN 374 > 480 phút thờ): cao su isobutylene-isoprene (IIR; độ dày $\geq 0,7$ mm) thông tin này được dựa trên tài liệu tham khảo được cung cấp bởi các nhà sản xuất găng tay, hoặc từ các chất tương tự. Xin lưu ý rằng trong quá trình làm việc thực tế với găng tay bảo vệ hóa học chống hóa chất có thể ngắn hơn đáng kể so với thời gian thấm thấu xác định theo EN 374 do ảnh hưởng của các yếu tố khác (ví dụ nhiệt độ). Nếu có dấu hiệu bị mòn, hoặc rách, bao tay cần được thay mới

Bảo vệ mắt:

Mang kính bảo hộ phù hợp.
Nên sử dụng dụng cụ bảo hộ mắt theo EN 166.

Bảo vệ cơ thể:

Mang đồ bảo hộ lao động phù hợp.
Mang quần áo bảo hộ lao động phù hợp phủ kín tay và chân.
Quần áo bảo hộ theo EN 146905 đối với nguy cơ văng chất lỏng hoặc EN 13982 đối với bụi.

| | |
|---|---|
| Kiểm soát kỹ thuật: | Sử dụng hệ thống thông gió tại chỗ. Lắp đặt thiết bị thông gió loại có khả năng chống cháy nổ. |
| Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh: | Lắp đặt vòi rửa mắt, vòi tắm để sử dụng trong trường hợp khẩn cấp. |
| Các biện pháp vệ sinh: | Thực hành vệ sinh công nghiệp và luôn được giám sát. Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc. Không ăn, uống, hoặc hút thuốc khi làm việc. |

Phần 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

| | |
|--|-----------------------------|
| Ngoại quan: | không màu lỏng |
| Mùi: | mùi ngọt. |
| Ngưỡng mùi (CA): | Không có thông tin |
| pH: | Không áp dụng. |
| Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc: | Không có thông tin |
| Trọng lượng riêng: | 0.770 - 0.830 |
| Điểm sôi: | 70 °C (158 °F) |
| Điểm chớp cháy: (ASTM D 93-96;; Điểm chớp cháy) | Khoảng -7 °C (19.4 °F) |
| Tốc độ bay hơi: | Không có thông tin |
| Chất dễ cháy (rắn, khí): | Không có thông tin |
| Giới hạn nổ dưới: | Không có thông tin |
| Giới hạn nổ trên: | Không có thông tin |
| Áp suất hóa hơi: | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi: | Không có thông tin |
| Khối lượng riêng: | 0.8 - 0.9 g/cm ³ |
| Độ hòa tan: | Ít tan |
| Hệ số phân ly: n-octanol/ nước: | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự cháy: | Không có thông tin |
| Nhiệt độ phân hủy: | Không có thông tin |
| Độ nhớt: (; 20 °C (68 °F); tốc độ: 30 min-1; Kim đo Số: 1; Phương pháp: ;; Brookfield viscosity) | < 100 cp |
| Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi: | Không có thông tin |

Phần 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

| | |
|--|---|
| Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích: | Vật liệu dễ cháy. Phản ứng với kim loại. Các peroxide. Muối kim loại. Acids. Tác nhân oxy hóa. Các bazơ. Phản ứng với amin. Halogens. Hợp chất halogen. Phản ứng với chất khử |
| Độ ổn định hoá học: | Ổn định dưới điều kiện bảo quản như được khuyến nghị. |
| Các điều kiện cần tránh: | Nhiệt, ngọn lửa, tia lửa và các nguồn phát lửa khác. Già nhiệt có thể làm tăng áp suất và có nguy cơ dẫn đến nứt/vỡ thùng chứa. |
| Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: | Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra. |

Phần 11. Thông tin về độc tính

Thông tin về độc hại chung: Người bị dị ứng với Acrylate không nên tiếp xúc với sản phẩm này.
Tiếp xúc thường xuyên gây dị ứng trên da.

Độc tính nếu nuốt phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 5,000 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Ảnh hưởng đến sức khỏe:

Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa.
Gây nôn.

Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da.
Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng.
Phát ban.

Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt.
Chảy nước mắt.
Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.

Các triệu chứng tiếp xúc quá mức: DA: mẩn đỏ, viêm.
MẮT: kích ứng, viêm kết mạc.
Hơi có thể gây chóng mặt, buồn ngủ.
Tiếp xúc thường xuyên gây dị ứng trên da.

Độc tính cấp tính qua miệng:

| | | |
|--|--------------|--|
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | LD50 |
| | Giá trị | 2,737 mg/kg |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | không quy định |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Loại giá trị | LD50 |
| | Giá trị | 6,100 mg/kg |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | không quy định |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Loại giá trị | LD50 |
| | Giá trị | > 3,200 mg/kg |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | không quy định |
| Polyethylene glycol diacrylate 26570-48-9 | Loại giá trị | LD50 |
| | Giá trị | > 2,000 mg/kg |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity) |

Độc tính cấp tính qua đường hô hấp:

| | | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------|
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | LC50 |
| | Giá trị | > 20 mg/l |
| | Thời gian phơi nhiễm | 4 h |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | không quy định |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Loại giá trị | LC0 |
| | Giá trị | > 22.5 mg/l |
| | Thời gian phơi nhiễm | 6 h |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Loại giá trị | LC50 |
| | Giá trị | > 22.5 mg/l |
| | Thời gian phơi nhiễm | 6 h |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Loại giá trị | LC50 |
| | Giá trị | > 26.3 mg/l |
| | Thời gian phơi nhiễm | 1 h |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | không quy định |

Độc tính cấp tính trên da:

| | | |
|-------------------------------|--------------|--|
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | LD50 |
| | Giá trị | > 6,400 mg/kg |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | không quy định |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Loại giá trị | LD50 |
| | Giá trị | > 20,000 mg/kg |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | Thử nghiệm Draize |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Loại giá trị | LD50 |
| | Giá trị | > 2,000 mg/kg |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da) |

Gây kích ứng/ăn mòn da:

| | | |
|--|----------------------|---|
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | không gây kích ứng |
| | Thời gian phơi nhiễm | 4 h |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da) |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Kết quả | gây kích ứng nhẹ |
| | Thời gian phơi nhiễm | 24 h |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | equivalent or similar to OECD Guideline 404 (Acute Dermal Irritation / Corrosion) |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Kết quả | không gây kích ứng |
| | Thời gian phơi nhiễm | 24 h |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | Thử nghiệm Draize |
| Polyethylene glycol diacrylate 26570-48-9 | Kết quả | không gây kích ứng |
| | Thời gian phơi nhiễm | |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da) |

Gây kích ứng/ăn mòn mắt:

| | | |
|--|----------------------|--|
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | gây kích ứng |
| | Thời gian phơi nhiễm | |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | equivalent or similar to OECD Guideline 405 (Acute Eye Irritation / Corrosion) |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Kết quả | gây kích ứng nhẹ |
| | Thời gian phơi nhiễm | |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt) |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Kết quả | không gây kích ứng |
| | Thời gian phơi nhiễm | |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt) |
| Polyethylene glycol diacrylate 26570-48-9 | Kết quả | gây kích ứng nặng |
| | Thời gian phơi nhiễm | |
| | Loài / mẫu | thỏ |
| | Phương pháp | OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt) |

Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:

| | | |
|--|---------------|--|
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | không gây mẫn cảm |
| | Cách kiểm tra | Thử nghiệm Buehler |
| | Loài / mẫu | Chuột lang |
| | Phương pháp | equivalent or similar to OECD Guideline 406 (Skin Sensitisation) |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Kết quả | không gây mẫn cảm |
| | Cách kiểm tra | Thử nghiệm tối đa trên chuột lang |
| | Loài / mẫu | Chuột lang |
| | Phương pháp | OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da) |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Kết quả | không gây mẫn cảm |
| | Cách kiểm tra | Thử nghiệm Buehler |
| | Loài / mẫu | Chuột lang |
| | Phương pháp | OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da) |
| Polyethylene glycol diacrylate 26570-48-9 | Kết quả | mẫn cảm |
| | Cách kiểm tra | Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA) |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | OECD Guideline 429 (Skin Sensitisation: Local Lymph Node Assay) |

Đột biến tế bào mầm:

| | | |
|-------------------------------|--|---|
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames) |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | có và không có |
| | Phương pháp | equivalent or similar to OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay) |
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | Không áp dụng |
| | Phương pháp | equivalent or similar to OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test) |
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | thí nghiệm đột biến gen trên tế bào ở động vật có vú |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | có và không có |
| | Phương pháp | equivalent or similar to OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test) |
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | tiềm phúc mạc |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | |
| | Loài / mẫu | chuột |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames) |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | có và không có |
| | Phương pháp | equivalent or similar to OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay) |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | có và không có |
| | Phương pháp | equivalent or similar to OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test) |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | qua đường miệng: vào dạ dày |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | |
| | Loài / mẫu | chuột đồng, Trung Quốc |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames) |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | có và không có |
| | Phương pháp | OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay) |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | có và không có |
| | Phương pháp | OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test) |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Kết quả | âm tính |
| | Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc | thí nghiệm đột biến gen trên tế bào ở động vật có vú |
| | Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm | có và không có |
| | Phương pháp | OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test) |

Độc tính với liều lặp lại:

| | | |
|-------------------------------|---|--|
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | NOAEL=2500 ppm |
| | Đường xâm nhập | Hít phải |
| | Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm | 90 days 6 hours/day, 5 days/week |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | không quy định |
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | LOAEL=5000 ppm |
| | Đường xâm nhập | Hít phải |
| | Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm | 90 days 6 hours/day, 5 days/week |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | không quy định |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Kết quả | NOAEL=900 mg/kg |
| | Đường xâm nhập | qua đường miệng: vào dạ dày |
| | Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm | 90 ddaily |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | EPA OTS 795.2600 (Thử nghiệm độc tính bán mãn tính qua miệng) |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Kết quả | NOAEL=250 mg/kg |
| | Đường xâm nhập | qua đường miệng: vào dạ dày |
| | Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm | 28 ddaily |
| | Loài / mẫu | chuột |
| | Phương pháp | OECD Guideline 422 (Combined Repeated Dose Toxicity Study with the Reproduction / Developmental Toxicity Screening Test) |

Phần 12. Thông tin về sinh thái**Thông tin sinh thái:**

Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Chất độc môi sinh:

Độc và ảnh hưởng lâu dài cho môi trường nước.

Độc tính:

| | | |
|---------------------|----------------------------|--|
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | LC50 |
| | Giá trị | 3,220 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Cá |
| | Thời gian phơi nhiễm | 96 h |
| | Loài / mẫu | Cá tuế đầu to (<i>Pimephales promelas</i>) |
| | Phương pháp | OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính) |
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | EC50 |
| | Giá trị | 5,091 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Daphnia |
| | Thời gian phơi nhiễm | 48 h |
| | Loài / mẫu | Bọ nước |
| | Phương pháp | OECD Guideline 202 (<i>Daphnia</i> sp. Acute Immobilisation Test) |
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | EC50 |
| | Giá trị | 2,029 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Tảo |
| | Thời gian phơi nhiễm | 96 h |
| | Loài / mẫu | Tảo đơn bào <i>Pseudokirchnerella subcapitata</i> |
| | Phương pháp | OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test) |
| | Loại giá trị | EC10 |
| | Giá trị | 1,289 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Tảo |
| | Thời gian phơi nhiễm | 96 h |
| | Loài / mẫu | Tảo đơn bào <i>Pseudokirchnerella subcapitata</i> |
| | Phương pháp | OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test) |
| Butanone 78-93-3 | Loại giá trị | EC50 |
| | Giá trị | 1,150 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Vi khuẩn |
| | Thời gian phơi nhiễm | 16 h |
| | Loài / mẫu | <i>Pseudomonas putida</i> |
| | Phương pháp | DIN 38412, part 8 (<i>Pseudomonas</i> Zellvermehrungshemm-Test) |

| | | |
|-------------------------------|----------------------------|---|
| Ethyl acetate 141-78-6 | Loại giá trị | LC50 |
| | Giá trị | 220 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Cá |
| | Thời gian phơi nhiễm | 96 h |
| | Loài / mẫu | Cá tuế đầu to (<i>Pimephales promelas</i>) |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Loại giá trị | EC50 |
| | Giá trị | 164 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Daphnia |
| | Thời gian phơi nhiễm | 48 h |
| | Loài / mẫu | Bọ nước (<i>Daphnia cucullata</i>) |
| | Phương pháp | OECD Guideline 202 (<i>Daphnia</i> sp. Acute Immobilisation Test) |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Loại giá trị | EC50 |
| | Giá trị | > 2,000 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Tảo |
| | Thời gian phơi nhiễm | 96 h |
| | Loài / mẫu | <i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>) |
| | Phương pháp | OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test) |
| | Loại giá trị | NOEC |
| | Giá trị | 2,000 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Tảo |
| | Thời gian phơi nhiễm | 96 h |
| | Loài / mẫu | <i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>) |
| | Phương pháp | OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test) |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Loại giá trị | EC10 |
| | Giá trị | 2,900 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Vi khuẩn |
| | Thời gian phơi nhiễm | 18 h |
| | Loài / mẫu | <i>Pseudomonas putida</i> |
| | Phương pháp | DIN 38412, part 8 (<i>Pseudomonas</i> Zellvermehrungshemm-Test) |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Loại giá trị | LC50 |
| | Giá trị | 2.07 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Cá |
| | Thời gian phơi nhiễm | 96 h |
| | Loài / mẫu | Cá sọc (<i>Oryzias latipes</i>) |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Loại giá trị | EC50 |
| | Giá trị | 0.326 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Daphnia |
| | Thời gian phơi nhiễm | 48 h |
| | Loài / mẫu | Bọ nước |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Loại giá trị | EC50 |
| | Giá trị | 0.134 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Tảo |
| | Thời gian phơi nhiễm | 72 h |
| | Loài / mẫu | <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> (reported as <i>Raphidocelis subcapitata</i>) |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |
| | Loại giá trị | NOEC |
| | Giá trị | 0.022 mg/l |
| | Nghiên cứu độ độc cấp tính | Tảo |
| | Thời gian phơi nhiễm | 72 h |
| | Loài / mẫu | <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> (reported as <i>Raphidocelis subcapitata</i>) |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |

Độ bền và khả năng phân hủy

| | | |
|-------------------------------|-------------------|---|
| Butanone 78-93-3 | Kết quả | để phân hủy sinh học |
| | Đường xâm nhập | hiếu khí |
| | Khả năng phân hủy | 98 % |
| | Phương pháp | OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test) |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Kết quả | để phân hủy sinh học |
| | Đường xâm nhập | hiếu khí |
| | Khả năng phân hủy | 100 % |
| | Phương pháp | OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test) |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Kết quả | Không để phân hủy sinh học. |
| | Đường xâm nhập | hiếu khí |
| | Khả năng phân hủy | 0 % |
| | Phương pháp | OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test) |

Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất

| | | |
|-------------------------------|-------------------------------|---|
| Butanone 78-93-3 | LogPow | 0.3 |
| | Nhiệt độ | 40 °C |
| | Phương pháp | OECD Guideline 117 (Partition Coefficient (n-octanol / water), HPLC Method) |
| Ethyl acetate 141-78-6 | Chỉ số nồng độ sinh học (BCF) | 30 |
| | Thời gian phơi nhiễm | 3 d |
| | Loài / mẫu | Cá trắm cỏ (Leuciscus idus melanotus) |
| | Nhiệt độ | 22.5 °C |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |
| Ethyl acetate 141-78-6 | LogPow | 0.68 |
| | Nhiệt độ | 25 °C |
| | Phương pháp | EPA OPPTS 830.7560 (Partition Coefficient, n-octanol / H ₂ O, Generator Column Method) |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | Chỉ số nồng độ sinh học (BCF) | > 95 - < 321 |
| | Thời gian phơi nhiễm | 56 day |
| | Loài / mẫu | Cá chép (Cyprinus carpio) |
| | Nhiệt độ | 25 °C |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |
| Methylcyclohexane 108-87-2 | LogPow | 3.88 |
| | Nhiệt độ | |
| | Phương pháp | hướng dẫn khác: |

Phần 13. Thông tin về thải bỏ**Sản phẩm****Phương pháp thải bỏ:**

Theo hướng dẫn của cơ quan chịu trách nhiệm có thẩm quyền tại địa phương, cần được xử lý theo cách riêng biệt.

Bao bì**Xử lý bao bì nhiễm hóa chất**

Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14. Thông tin khi vận chuyển**Vận chuyển đường bộ ADR:**

| | |
|------------------------|--------------------------|
| Nhóm: | 3 |
| Nhóm đóng gói: | II |
| Mã phân loại: | F1 |
| Số nhận dạng nguy hại: | 33 |
| Số UN.: | 1139 |
| Nhân nguy hại: | 3 |
| Tên kỹ thuật: | Dung dịch phủ |
| Thông tin thêm: | Điều khoản đặc biệt 640D |

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:

| | |
|------------------------|--------------------------|
| Nhóm: | 3 |
| Nhóm đóng gói: | II |
| Mã phân loại: | F1 |
| Số nhận dạng nguy hại: | 33 |
| Số UN.: | 1139 |
| Nhân nguy hại: | 3 |
| Tên kỹ thuật: | COATING SOLUTION |
| Thông tin thêm: | Điều khoản đặc biệt 640D |

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:

| | |
|------------------------|--------------------------|
| Nhóm: | 3 |
| Nhóm đóng gói: | II |
| Mã phân loại: | F1 |
| Số nhận dạng nguy hại: | |
| Số UN.: | 1139 |
| Nhân nguy hại: | 3 |
| Tên kỹ thuật: | COATING SOLUTION |
| Thông tin thêm: | Điều khoản đặc biệt 640D |

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:

| | |
|--------------------------|--------------------------------------|
| Nhóm: | 3 |
| Nhóm đóng gói: | II |
| Số UN.: | 1139 |
| Nhân nguy hại: | 3 |
| EmS: | F-E ,S-E |
| Ô nhiễm nước biển: | P |
| Tên vận chuyển hàng hóa: | COATING SOLUTION (Methylcyclohexane) |

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:

| | |
|----------------------------------|------------------|
| Nhóm: | 3 |
| Nhóm đóng gói: | II |
| Hướng dẫn đóng gói (hành khách): | 353 |
| Hướng dẫn đóng gói (hàng hoá): | 364 |
| Số UN.: | 1139 |
| Nhân nguy hại: | 3 |
| Tên vận chuyển hàng hóa: | Coating solution |

Phần 15. Thông tin về pháp luật

Thông tin chung: Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

Global inventory status:

| | |
|-----------------|--------------|
| Regulatory list | Notification |
| TSCA | có |
| DSL | có |
| KECI (KR) | có |
| TCSI | có |
| PICCS (PH) | có |
| CH INV | có |
| EINECS | có |

Phần 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Từ chối trách nhiệm:

Phiếu an toàn hóa chất được xây dựng dựa trên thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).

Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây tuân thủ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu.

Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.

Dear Customer,

Henkel is committed to creating a sustainable future by promoting opportunities along the entire value chain. If you would like to contribute by switching from a paper to the electronic version of SDS, please contact the local Customer Service representative. We recommend to use a non-personal email address (e.g. SDS@your_company.com).